

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000
Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Văn bản số 163/BXD-QHKT ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc lập quy hoạch phân khu khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 404/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chung Đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 5404/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (nay là quy hoạch phân khu) Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 3895/SXD-QH ngày 09 tháng 6 năm 2021 về việc quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Tờ trình số 1727/TTr-BQLKKTNS&KCN ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi lập quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn thuộc địa giới hành chính phường Mai Lâm, các xã Tĩnh Hải và Hải Yến, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Diện tích lập quy hoạch 549,45 ha, ranh giới được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp tuyến đường Bắc Nam 2 và đường quy hoạch;
- Phía Nam giáp Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Phía Đông giáp Khu cảng biển;
- Phía Tây giáp tuyến đường bộ ven biển.

2. Tính chất, chức năng

Là khu công nghiệp phụ trợ sau lọc hóa dầu và dự trữ phát triển cho nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

3. Quy mô dân số: Dự báo quy mô lao động khoảng 38.000 lao động.

4. Cơ cấu sử dụng đất

Bảng tổng hợp sử dụng đất

STT	Tên lô đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Số tầng	Hệ số SĐĐ tối đa (lần)
A	Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp		404,40			
I	<i>Công nghiệp (phụ trợ)</i>	CN1	181,45			
1	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 01	10,10	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
2	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 02	11,41	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
3	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 03	15,83	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
4	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 04	17,60	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
5	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 05	9,12	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
6	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 06	17,99	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
7	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 07	8,91	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
8	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 08	8,83	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
9	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 09	10,71	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
10	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 10	12,62	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
11	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 11	11,85	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
12	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 12	15,22	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
13	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 13	15,74	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
14	Đất công nghiệp	CN1 - LÔ 14	15,52	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
II	<i>Công nghiệp (dự trữ mở rộng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn)</i>	CNDT	222,95			
1	Đất công nghiệp	CNDT - LÔ 01	49,36	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
2	Đất công nghiệp	CNDT - LÔ 02	108,54	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
3	Đất công nghiệp	CNDT - LÔ 03	18,39	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
4	Đất công nghiệp	CNDT - LÔ 04	14,31	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8

STT	Tên lô đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Số tầng	Hệ số SĐĐ tối đa (lần)
5	Đất công nghiệp	CNDT – LÔ 05	16,64	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
6	Đất công nghiệp	CNDT – LÔ 06	8,09	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
7	Đất công nghiệp	CNDT – LÔ 07	7,62	55 ÷ 60	1 ÷ 3	1,8
B	Đất công cộng, dịch vụ		5,57			
1	Đất công cộng, dịch vụ	CCDV - LÔ 01	5,57	30 ÷ 40	1 ÷ 5	2,0
C	Đất công viên, CX, mặt nước		56,71			
1	Đất cây xanh công viên	CXCV- LÔ 01	16,74	0,50	01	0,005
2	Đất cây xanh sinh thái	CXST - LÔ 02	5,37	1,00	01	0,01
3	Đất cây xanh cách ly	CXCL - LÔ 03	4,02	-	-	-
4	Đất cây xanh cách ly	CXCL - LÔ 04	10,18	-	-	-
5	Đất cây xanh cách ly	CXCL - LÔ 05	8,49	-	-	-
6	Đất cây xanh cách ly	CXCL - LÔ 06	2,96	-	-	-
7	Đất cây xanh cách ly	CXCL - LÔ 07	1,40	-	-	-
8	Đất cây xanh cách ly	CXCL - LÔ 08	2,62	-	-	-
9	Đất mặt nước (kênh thoát nước)	MN - LÔ 01	0,65	-	-	-
10	Đất mặt nước (kênh thoát nước)	MN - LÔ 02	0,59	-	-	-
11	Đất mặt nước (kênh thoát nước)	MN - LÔ 03	1.36	-	-	-
12	Đất mặt nước (kênh thoát nước)	MN - LÔ 04	0,60	-	-	-
13	Đất mặt nước (kênh thoát nước)	MN - LÔ 05	0,60	-	-	-
14	Đất mặt nước (kênh thoát nước)	MN - LÔ 06	1,13	-	-	-
D	Đất HTKT đầu mối		5,50			
1	Đất HTKT đầu mối	HTKT	5,50	20 ÷ 35	1 ÷ 2	0,7
E	Đất rừng phòng hộ		13,37			
F	Đất giao thông		63,90			
	TỔNG		549,45			

5. Phân khu chức năng

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp	404,40	73,60
I	<i>Công nghiệp phụ trợ</i>	181,45	33,00
II	<i>Công nghiệp dự trữ</i>	222,95	40,60
B	Đất công cộng, dịch vụ	5,57	1,01
C	Đất công viên, cây xanh, mặt nước	56,71	10,32
D	Đất HTKT đầu mối	5,50	1,00
E	Đất rừng phòng hộ	13,37	2,43
F	Đất giao thông	63,90	11,64

5.1. Đất công cộng - dịch vụ

- Bố trí nhà điều hành Khu công nghiệp, văn phòng cho thuê, các tiện ích về công cộng dịch vụ thương mại phục vụ công nhân lao động và các khu vực trưng bày giới thiệu sản phẩm tại trung tâm Khu công nghiệp, tiếp giáp với trục đường ĐT2.

- Quy mô diện tích: 5,57 ha.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đối với từng ô đất:

+ Mật độ xây dựng công trình: $30 \div 40\%$.

+ Tầng cao công trình: $01 \div 05$ tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 2,0 lần

- Yêu cầu về quản lý kiến trúc, hạ tầng: Ưu tiên thiết kế với hình thức liên hợp, tổ hợp các khu chức năng tạo thành công trình phức hợp hiện đại tạo điểm nhấn, điểm gọi nhớ mang dấu ấn vị trí và chức năng cho toàn khu.

5.2. Đất sản xuất công nghiệp

- Khu công nghiệp được phân thành 2 khu CN1, CNDT dựa trên các loại hình công nghiệp: phụ trợ lọc hóa dầu và đất dự trữ nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và theo khả năng rủi ro ô nhiễm (nhẹ, vừa – cao). Quy hoạch phân lô các lô đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp linh hoạt, có thể ghép nối nhiều lô đất để đáp ứng yêu cầu xây dựng của các nhà máy có quy mô lớn. Khu vực dọc hai bên tuyến đường đối ngoại và trục chính khu công nghiệp sẽ ưu tiên

khai thác phát triển trước và chú trọng thu hút các doanh nghiệp lớn mang tính chất mỏ neo cho phát triển Khu công nghiệp.

- Quy mô diện tích: 404,4 ha, trong đó:
 - + Đất công nghiệp phụ trợ: 181,45 ha.
 - + Đất công nghiệp dự trữ mở rộng nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn: 222,95 ha.
- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đối với từng ô đất công nghiệp:
 - + Mật độ xây dựng công trình: $55 \div 60\%$.
 - + Tầng cao công trình: $01 \div 03$ tầng.
 - + Hệ số sử dụng đất tối đa: 1,8 lần
- Yêu cầu về quản lý kiến trúc, hạ tầng: Các nhà xưởng công nghiệp được xây dựng với các công nghệ hiện đại và hài hòa với không gian cảnh quan khu vực, hướng tới Khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp sinh thái. Hạ tầng trong hàng rào nhà máy đảm bảo phù hợp với yêu cầu công nghệ và đảm bảo chất lượng môi trường cảnh quan cho khu công nghiệp. Hạ tầng ngoài hàng rào kết nối đồng bộ, hiện đại trong toàn khu công nghiệp.

5.3. Đất công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối

- Bao gồm đất bố trí trạm điện, trạm xử lý nước thải và điểm tập trung thu gom chất thải rắn. Các khu đất này được bố trí cạnh kênh thoát nước và gần với trục đường chính của Khu kinh tế để thuận lợi cho việc đấu nối với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp.
- Quy mô diện tích: 5,50 ha.
- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:
 - + Mật độ xây dựng: $20 \div 35\%$.
 - + Tầng cao công trình: $01 \div 02$ tầng.
 - + Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,7 lần
- Yêu cầu về quản lý kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống các công trình đầu mối phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xử lý thẩm mỹ kiến trúc phù hợp với không gian cảnh quan kiến trúc toàn khu.

5.4. Đất cây xanh – mặt nước

- Đất cây xanh bao gồm cây xanh cách ly; kênh hở; công viên cây xanh, thể thao; công viên sinh thái. Vị trí công viên được bố trí tại Trung tâm Khu

công nghiệp, phục vụ chỗ nghỉ ngơi ngoài trời, vui chơi thể thao cho công nhân và tạo không gian điểm nhấn cho toàn khu công nghiệp; Đất công viên sinh thái kết hợp rừng phòng hộ trên núi Cốc tạo điểm nhấn quan sát Nhà máy lọc hóa dầu và cảng biển Nghi Sơn; Đất cây xanh cách ly chủ yếu bố trí dọc phía Tây và phía Bắc Khu công nghiệp đảm bảo yêu cầu cách ly với các phân khu chức năng khác.

- Quy mô diện tích: 56,71 ha.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đối với từng ô đất cây xanh công viên, thể thao; công viên sinh thái:

+ Mật độ xây dựng tối đa: 1,0%.

+ Tầng cao công trình: 01 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,01 lần

- Yêu cầu về quản lý kiến trúc, hạ tầng: Sử dụng các công trình mang tính thẩm mỹ cao như: các chòi nghỉ chân, tác phẩm điêu khắc... kết hợp với vườn cây xanh công viên tạo không gian xanh nghỉ ngơi, thư giãn.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

6.1. Quy hoạch san nền

Căn cứ trên cao độ tự nhiên của khu vực, cao độ đường Bắc Nam 2 và cao độ đường Bắc Nam 1B. Cao độ san nền khu vực được khống chế từ +2,5m đến +4,2m. Độ dốc san nền $i = 0,004 - 0,005$.

Hướng dốc san nền cục bộ trong lô đất là tạo dốc về phía các trục đường từ đó nước mưa được thu vào hệ thống thoát nước đặt dưới vỉa hè và được dẫn vào hệ thống thoát nước chung và đổ vào mương thoát nước.

6.2. Quy hoạch thoát nước mưa

Từ cao độ san nền và địa hình từ Bắc xuống Nam khu vực lập quy hoạch, chia làm 03 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Bao gồm toàn bộ diện tích đất từ ranh giới phía Tây đến giữa đường BN4: Nước mưa thoát xuống mương tiêu cải tạo Cồn Bông.

+ Lưu vực 2: Bao gồm toàn bộ diện tích từ đường BN4 đến đường BN8: Nước mưa thoát xuống mương tiêu cải tạo Đập Ngoài.

+ Lưu vực 3: Bao gồm toàn bộ diện tích từ đường BN8 đến hết ranh giới phía Đông: Nước mưa thoát xuống mương tiêu cải tạo Đập Ngoài: Nước mưa thoát ra Biển.

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải. Toàn bộ nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống tròn BTCT có đường kính từ D600 ÷ D1500 chạy dọc theo các tuyến đường của Khu công nghiệp 6. Nước mưa được thu gom bằng các giếng thu nằm dưới mặt đường, với khoảng cách trung bình 30 – 40 m/giếng thu.

6.3. Quy hoạch giao thông

- Mạng lưới đường trong khu công nghiệp cơ bản tuân thủ mạng lưới đường trong điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn;

- Mạng lưới các tuyến đường trong khu công nghiệp chủ yếu cũng tuân thủ theo 2 hướng cơ bản Đông -Tây và Bắc - Nam tạo thành mạng giao thông dạng bàn cờ nhằm thuận tiện, khai thác triệt để chức năng các lô đất, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc đầu tư.

- Các tuyến đường trong Khu công nghiệp 6:

* Giao thông đối ngoại:

Khu đất lập quy hoạch tiếp giáp 2 trục giao thông chính của Khu Kinh tế Nghi Sơn: Tuyến đường bộ ven biển và tuyến đường Bắc Nam 2, là 2 tuyến đường chiến lược quan trọng thuận lợi cho kết nối giao thông của Khu công nghiệp số 6. Mạng lưới giao thông đối ngoại Khu công nghiệp số 6 có vị trí, hướng tuyến, mặt cắt ngang cụ thể như sau:

+ Tuyến đường ĐT2 (Đường Nam KCN số 6 theo điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung KKT Nghi Sơn): Là trục giao thông đang xây dựng chạy giữa khu đất lập quy hoạch theo hướng Đông Tây (từ N24 ÷ N34), có chiều dài 3.951m. Mặt cắt (2A – 2A; 2B – 2B): Mặt đường 10,5 x 2 ; PC 3m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 36m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN10 (Đường BN4 theo điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung KKT Nghi Sơn): Là trục giao thông phía Đông giáp khu vực cảng biển theo hướng Bắc Nam (từ N12 ÷ N34) , có chiều dài 700m. Mặt cắt (2A – 2A): Mặt đường 10,5 x 2 ; PC 3m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 36m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN8 (Đường BN3 theo điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung KKT Nghi Sơn): Là trục giao thông giữa Khu công nghiệp số 6 theo hướng Bắc Nam (từ N10 ÷ N32) , có chiều dài 717m. Mặt cắt (3 – 3): Mặt đường 7,5 x 2 ; PC 3m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 30m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

* Giao thông nội bộ:

Mạng lưới các tuyến đường nội bộ trong khu công nghiệp chủ yếu cũng tuân thủ theo 2 hướng cơ bản Đông -Tây và Bắc - Nam tạo thành mạng giao thông dạng bàn cờ kết hợp với tuyến đường gom bao quanh. Các tuyến giao thông nội bộ gồm:

+ Đường ĐT1A: Là trục giao thông đường gom (từ N1 ÷ N12), có chiều dài 3.860m. Mặt cắt (2 – 2): Mặt đường 10.5m; vỉa hè 5m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 20,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường ĐT1: Là trục giao thông (từ N13 ÷ N23) , có chiều dài 3.862m. Mặt cắt (4 – 4): Mặt đường 10,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 22,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường ĐT3: Là trục giao thông (từ N35 ÷ N37) , có chiều dài 941m. Mặt cắt (4 – 4): Mặt đường 10,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 22,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m..

+ Đường ĐT4: Là trục giao thông (từ N38 ÷ N41) , có chiều dài 980m. Mặt cắt (4A – 4A): Mặt đường 10.5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 22,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m..

+ Đường ĐT5: Là trục giao thông (từ N42 ÷ N43) , có chiều dài 915m. Mặt cắt (5A – 5A): Mặt đường 7,5m; vỉa hè 5m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 17,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m..

+ Đường BN1A: Là trục giao thông đường gom (từ N1 ÷ N38), có chiều dài 1.522m. Mặt cắt (1 – 1): Mặt đường 10.5m; vỉa hè 5m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 20,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN1: Là trục giao thông (từ N2 ÷ N39) , có chiều dài 1.528m. Mặt cắt (4 – 4): Mặt đường 10,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 22,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN2: Là trục giao thông (từ N3 ÷ N40) , có chiều dài 1.454m. Mặt cắt (5 – 5): Mặt đường 7,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 19,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN3: Là trục giao thông (từ N4 ÷ N41) , có chiều dài 1.454m. Mặt cắt (5 – 5): Mặt đường 7,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 19,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN4: Là trục giao thông (từ N5 ÷ N28) , có chiều dài 733m. Mặt cắt (4 – 4): Mặt đường 10,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 22,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN5: Là trục giao thông (từ N7 ÷ N29) , có chiều dài 750m. Mặt cắt (5 – 5): Mặt đường 7,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 19,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN6: Là trục giao thông (từ N8 ÷ N30) , có chiều dài 750m. Mặt cắt (5 – 5): Mặt đường 7,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 19,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN7: Là trục giao thông (từ N9 ÷ N31) , có chiều dài 710m. Mặt cắt (4 – 4): Mặt đường 10,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 22,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

+ Đường BN9: Là trục giao thông (từ N11 ÷ N33), có chiều dài 710m. Mặt cắt (4 – 4): Mặt đường 10,5m; vỉa hè 6m x 2; Chỉ giới đường đỏ là 22,5m; khoảng lùi xây dựng tối thiểu mỗi bên là: 3,0m.

6.4. Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: Lấy từ trạm biến áp 220 kV Khu kinh tế Nghi Sơn xây mới (có công suất 2x250MVA).

- Nhu cầu sử dụng điện cho Khu công nghiệp: 78,9 MVA. Nguồn điện trung áp khu vực quy hoạch được lấy từ trạm biến áp 110kV quy hoạch mới trong Khu công nghiệp số 6 có công suất 40x2 MVA (giai đoạn đầu đầu tư 01 máy 40 MVA).

- Mạng lưới điện cao áp cấp cho trạm biến áp 110kV toàn khu: gồm 01 tuyến 110kV đi nổi trên hành lang cây xanh ly phía Tây và phía Bắc Khu công nghiệp.

- Mạng lưới trung áp: Gồm các tuyến 22 kV được quy hoạch ngầm trong các tuynen kỹ thuật đi dọc vỉa hè đường giao thông, lấy điện từ TBA 110 kV cấp cho các khu vực tiêu thụ điện. Mạng lưới điện trung áp quy hoạch mạng lưới vòng. Các TBA 22/0,4 kV xây mới được tính toán công suất tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng điện, chọn vị trí phù hợp.

- Lưới điện chiếu sáng: Đường dây hạ áp cấp điện chiếu sáng trong khu công nghiệp là hệ thống cáp ngầm 0,4kV đi dọc vỉa hè, giải phân cách đường giao thông;

6.5. Quy hoạch cấp nước

- Nguồn nước cấp cho Khu công nghiệp số 6 dự kiến lấy từ Nhà máy nước Khu kinh tế Nghi Sơn tại hồ Đồng Chùa, vị trí lấy nước từ tuyến ống D600 theo quy hoạch cấp nước cho Khu kinh tế dọc tuyến đường ven biển.

- Nhu cầu dùng nước cấp cho khu công nghiệp gồm cả dự phòng, tổn thất được tính toán là: 17.170 m³/ng.đ.

- Xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước đối với tuyến chính (từ D100 ÷ D315) là mạch vòng, đối với tuyến ống phân phối là các nhánh cụt. Ống cấp nước được quy hoạch đi ngầm dưới vỉa hè các tuyến đường giao thông.

- Thiết kế mạng lưới cấp nước cho khu công nghiệp theo dạng kết hợp giữa cấp nước công nghiệp và cứu hỏa. Trên các trục đường có ống cấp nước chính sẽ đặt các trụ cứu hỏa, khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa từ 100 ÷ 150m.

6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thoát nước thải:

- Xây dựng mới hệ thống thoát nước thải riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa để thu gom toàn bộ lưu lượng nước thải trong khu công nghiệp. Nước thải được xử lý triệt để đảm bảo đạt chất lượng đầu ra theo QCVN 12:2008 (đối với nước thải sinh hoạt) cũng như QCVN 24:2009 (đối với nước thải khu công nghiệp). Xây dựng 01 trạm xử lý nước thải phía Bắc, công suất Q = 12.500 m³/ng.đ. (công suất giai đoạn đầu Q = 7.000 m³/ng.đ).

- Mạng lưới đường ống: Mạng lưới đường ống tròn BTCT từ D300 ÷ D400 được quy hoạch đi ngầm dưới vỉa hè các tuyến đường giao thông với mục đích thu gom toàn bộ nước thải khu công nghiệp về các trạm xử lý. Mạng lưới đường ống quy hoạch tuân thủ các quy định, quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành cũng như các yêu cầu và nguyên tắc vạch tuyến mạng lưới. Trên mạng lưới, tại những vị trí có độ sâu chôn cống lớn, không đảm bảo công tác thi công thì sẽ dựng bơm nâng bậc chuyển nước thải lên cao độ cao hơn đảm bảo khả năng tự chảy.

b) Vệ sinh môi trường:

- Chất thải rắn sinh hoạt khu công nghiệp được thu gom với quy trình như sau:

+ Chất thải rắn sinh hoạt từ khối văn phòng và các khu vực sinh hoạt: Được thu gom về các khu vực tập kết, các xe chuyên dụng thu gom chất thải

rắn sẽ đến các khu vực tập kết và vận chuyển lượng chất thải rắn này đến các bãi thu gom ngoài khu công nghiệp để xử lý.

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp: Các chủ nhà máy và xí nghiệp phải đăng ký chủ nguồn thải theo quy định và thực hiện việc thu gom vận chuyển hoặc ký hợp đồng với các đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển. Chất thải rắn được thu gom bằng các xe chuyên dụng. Chất thải rắn trong khu công nghiệp sẽ được tập kết về trạm trung chuyển (theo quy hoạch chung), tại đây chất thải rắn được phân loại xử lý.

- Một số giải pháp cơ bản khắc phục ô nhiễm môi trường:

+ Tăng cường trồng cây xanh theo các trục đường, khu vực cách ly, bảo đảm mật độ cây xanh cho toàn khu công nghiệp và trong các nhà máy, xí nghiệp tập trung.

+ Tổ chức thực hiện việc thu gom và xử lý chất thải rắn 100%, tại các xí nghiệp công nghiệp, khu công trình công cộng...vv bố trí các điểm thu gom rác thải tập trung, chất thải được thu gom và vận chuyển đến khu xử lý CTR của Khu kinh tế Nghi Sơn.

6.7. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc

- Dịch vụ thông tin liên lạc trong Khu Công nghiệp được cung cấp từ tổng đài vệ tinh dung lượng 90.000 thuê bao. Tổng đài vệ tinh này được đấu nối từ tổng đài Host đặt tại khu vực. Từ tổng đài vệ tinh, kéo các tuyến cáp đến các tủ cáp, từ tủ cáp đấu nối đến các hộp cáp, từ hộp cáp đến các thiết bị đầu cuối (thuê bao).

- Hệ thống cáp chính được bố trí đi trong ống nhựa HPDE D110, cáp phân phối đi trong ống HPDE D60. Tất cả các tuyến cáp được bố trí đi trong các tuynen kỹ thuật dọc theo các tuyến đường giao thông.

- Trạm BTS của các nhà mạng viễn thông được quy hoạch xây dựng trên các lô đất hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, núi Cốc thuộc Khu công nghiệp số 6. Ưu tiên loại hình trạm BTS hiện đại, nhỏ gọn và đảm bảo cảnh quan khu vực.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố rộng rãi nội dung quy hoạch chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện.

- Tổ chức bàn giao hồ sơ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (thành phần hồ sơ theo quy định hiện hành, hồ sơ tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư và các hồ sơ, văn bản pháp lý khác có liên quan) cho Sở Xây dựng, địa phương, làm cơ sở để quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Cung cấp thông tin, hồ sơ liên quan đến phần diện tích dự trữ mở rộng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn để Sở Giao thông vận tải cập nhật trong phạm vi lập quy hoạch cảng Nghi Sơn.

2. UBND thị xã Nghi Sơn phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị ranh giới quy hoạch, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ ...) quản lý theo quy định của pháp luật; nghiên cứu, định hướng tổ chức nhà ở công nhân, nhà ở chuyên gia và lao động làm việc tại khu công nghiệp, phương án bố trí các khu tái định cư phục vụ việc giải phóng mặt bằng, phục vụ việc khai thác quỹ đất khu công nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CN.
- H20(2021)QDPĐ QHPK KCN số 6

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm